

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07-4-2021

V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Quang

Ông Lê Văn Qui

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – T ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Mỹ tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Thành Nghiên – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Liên Anh T, sinh năm: 1991

Địa chỉ: Ấp 7, xã LT A, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Anh Phạm Tiến Th, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Ấp 7, xã LT A, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trần Thị T, sinh năm: 1958

Nguyễn Thị H, sinh năm: 1969.

Ông Phạm Văn Tr, sinh năm: 1969.

Ông Liên Văn H, sinh năm: 1961.

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã LT A, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình thu thập chứng cứ, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Liên Anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2019 chị T và chồng là Phạm Tiến Th có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã LT A, thị xã Long Mỹ, hôn nhân do vợ chồng anh chị cùng tự nguyện.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung, mọi chuyện trong gia đình đều do chị T gánh vác, anh Th cũng không quan tâm tới chị T, vì vậy nên T mới về nhà cha mẹ ruột ở 06 tháng nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng anh chị những tài sản chung như sau: 01 chân hụi 2.000.000 đồng, vợ chồng tham gia với mẹ chị T (bà T), đóng được 04 lần tổng cộng 6.830.000 đồng và 02 chiếc nhẫn cưới 2,1 chỉ vàng 18k do anh Th mua, khi ly thân thì chị T quản lý. Phần tài sản chung này chị T đồng ý trả lại 02 chiếc nhẫn cưới 2,1 chỉ vàng 18k và số tiền hụi 3.415.000 đồng cho anh Th khi bản án có hiệu lực pháp luật.

10 chỉ vàng 9999 là nữ trang ngày cưới do mẹ chồng cho vợ chồng anh chị, chị T bán hết 06 chỉ vàng 9999 để lo chi phí sinh hoạt trong gia đình và mua một vài dụng cụ trong quán làm tóc của chị, còn lại 04 chỉ vàng 9999, khi bán thì chị T không có nói cho anh Th biết vì toàn bộ chi phí trong gia đình bên chồng đều do một mình chị T lo; Vì vậy nay chị T đồng ý giao lại cho anh Th 02 chỉ vàng 9999.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Tiến Th trình bày: Anh Th thừa nhận lời trình bày của vợ là Liên Anh T về việc vợ chồng có đăng ký kết hôn, con chung là đúng.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do gia đình bên vợ chê anh Th nghèo nên chị T mới tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, anh Th có qua đón chị T về nhiều lần nhưng chị T không đồng ý. Vì vậy nay chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh Th cũng đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa anh Th cũng thừa nhận tài sản chung của vợ chồng có 02 chiếc nhẫn cưới 2,1 chỉ vàng 18k do anh Th mua hiện chị T đang quản lý và phần tiền cưới của bà Trần Thị T thì anh có đưa cho chị T 4.000.000 đồng nhưng nay anh cũng đồng ý nhận lại 3.415.000 đồng. Vợ chồng anh chị đã thỏa thuận chị T có trách nhiệm giao lại cho anh phần vàng và tiền trên khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nên anh Th cũng yêu cầu Tòa án ghi nhận.

10 chỉ vàng 9999 là nữ trang ngày cưới mà mẹ anh Th cho vợ chồng, nên yêu cầu chị T trả lại cho anh.

Tiền nạp tài 40.000.000 đồng (của anh Th 20.000.000 đồng và mẹ anh Th 20.000.000 đồng). Sau đó vợ chồng bà T có trả lại cho anh Th 3.000.000 đồng. Do đó phần tiền nạp tài của anh Th đã đưa cho bà T và ông H là 17.000.000 đồng, phần tiền này anh yêu cầu vợ chồng ông H trả lại cho anh.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: Bà T là mẹ của Liên Anh T. Ngày 01/5/2020 vợ chồng T có tham gia đây hụi 2.000.000 đồng do bà T làm chủ, có 19 phần, vợ chồng T tham gia 01 phần, đóng được 04 lần số tiền 6.830.000 đồng thì vợ chồng cự cãi nên không đóng tiếp cho bà T. Nay vợ chồng ly hôn yêu cầu chia đôi phần tiền đã đóng hụi thì bà T đã giao lại 6.830.000 đồng cho T để vợ chồng tự chia; Đối với phần tiền nạp tài 40.000.000 đồng, thì vợ chồng bà T đã sử dụng 30.000.000 đồng để tổ chức đám cưới, còn 10.000.000 đồng thì đưa cho T để trang điểm, sau đó có trả lại cho Th 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 37.000.000 đồng. Phần này cũng đã chi xài hết không còn nên không đồng ý trả lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Liên Văn Hận trình bày: Ông H thống nhất với lời trình bày của bà T, đối với phần tiền nạp tài đã nhận 37.000.000 đồng khi bên nhà trai đưa cho vợ chồng ông H thì vợ chồng ông cũng lo chi phí cho đám cưới hết không còn nên không đồng ý trả lại theo yêu cầu của anh Th và bà H, ông Trọng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hường trình bày: bà H là mẹ ruột của Phạm Tiến Th, khi Th cưới T về làm vợ thì bà H có tặng cho vợ chồng Th 10 chỉ vàng 9999 và cho bên nhà gái 40.000.000 đồng tiền nạp tài (trong đó của Th 20.000.000 đồng

và của vợ chồng bà H là 20.000.000 đồng). Nay chị T tự ý bỏ nhà ra đi nên bà H yêu cầu T trả lại 10 chỉ vàng cưới 9999 cho anh Th và yêu cầu ông H và bà T trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài cho vợ chồng bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Trọng trình bày: Ông Tr thống nhất với lời trình bày của vợ là bà H, ông cũng yêu cầu chị T trả lại 10 chỉ vàng cưới 9999 cho anh Th và yêu cầu ông H và bà T trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 198 Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định mối quan hệ tranh chấp, tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, gửi quyết định xét xử cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo thủ tục quy định về phiên tòa sơ thẩm. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Th. Về con chung không có nên không xem xét. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc giao lại 02 chiếc nhẫn cưới 2,1 chỉ vàng 18k và 3.415.000 đồng tiền hụi cho anh Th khi bản án có hiệu lực pháp luật; Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn Phạm Tiến Th về việc yêu cầu chị T giao trả lại 10 chỉ vàng 24k (loại 9999) vàng nữ trang ngày cưới; Chị T có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Th 05 chỉ vàng 9999 khi bản án có hiệu lực pháp luật; Không chấp nhận yêu cầu trả lại 17.000.000 đồng tiền nạp tài của bị đơn đối với ông H và bà T. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hương và ông Phạm Văn Trọng về việc yêu cầu bà T và ông H trả lại tiền nạp tài 20.000.000 đồng; Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”, căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 2019 chị T và anh Th có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã LT A nên hôn nhân của vợ chồng anh chị là hợp pháp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, sau khi chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị T thì cho rằng do anh Th không quan tâm chăm sóc chị, mọi chuyện trong gia đình một mình chị lo liệu, anh Th thì cho rằng do chị T không tôn trọng anh, vì anh nghèo nên chị T mới bỏ về nhà cha mẹ ruột sống 6 tháng nay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T yêu cầu ly hôn và được anh Th đồng ý, vì vậy căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Th.

[2.2] Về con chung: Không có nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T đồng ý mua trả lại 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18k trọng lượng 2,1 chỉ và 3.415.000 đồng tiền hui cho anh Th khi bản án có hiệu lực pháp luật và được anh Th đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái quy định pháp luật nên căn cứ vào Điều 35, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 246 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[2.3.2] Phần 10 chỉ vàng 9999 nữ trang ngày cưới: Chị T thừa nhận chị có quản lý số vàng trên, nhưng trong thời gian sống chung chị có bán 6 chỉ vàng 9999 để chi xài cá nhân và mua vật dụng trong cửa tiệm của chị, còn lại 04 chỉ vàng 9999 nên chị đồng ý giao lại cho anh Th 02 chỉ vàng 9999. Anh Th không đồng ý cho rằng việc chị T bỏ nhà đi là lỗi của chị nên yêu cầu chị T giao trả lại toàn bộ số vàng là 10 chỉ vàng 9999. Hội đồng xét xử xét thấy, việc chị T bán vàng thì anh Th hoàn toàn không biết, chị T cũng không chứng minh được số vàng trên chị chi xài chung trong gia đình; còn anh Th cũng không chứng minh được lỗi của chị T trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy căn cứ vào Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi*”. Vì vậy chị T có nghĩa vụ giao lại cho anh Th 05 chỉ vàng 9999 là phù hợp.

[2.3.3] Đối với yêu cầu của bị đơn anh Phạm Tiến Th về việc yêu cầu vợ chồng bà T trả lại 17.000.000 đồng tiền nạp tài và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H ông Trọng yêu cầu vợ chồng bà T trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài: Tại phiên tòa, các đương sự cùng thống nhất thừa nhận năm 2019 anh Th và chị T tự tìm hiểu và quen biết với nhau, sau đó gia đình hai bên đồng ý cho anh chị tiến tới hôn nhân. Theo phong tục tại địa phương, trước khi tổ chức lễ đám hỏi, đám cưới thì gia đình nhà trai đến gặp gia đình nhà gái để bàn bạc và thống nhất ngày, tháng, năm tổ chức lễ cưới, hỏi. Cùng với việc thống nhất lễ cưới, hỏi, nhà trai cũng bàn bạc với nhà gái về số tiền nạp tài cho nhà gái để tổ chức đám hỏi, đám cưới theo phong tục, các đương sự không nhớ rõ nhưng vợ chồng bà H đến nhà vợ chồng bà T để nạp tài tiền tổ chức làm đám hỏi, đám cưới cho anh Th và chị T số tiền 40.000.000 đồng (trong đó vợ chồng bà H 20.000.000 đồng, anh Th 20.000.000 đồng), sau khi nhận số tiền trên thì bà T và ông H đã sử dụng 27.000.000 đồng để làm đám và đưa cho chị T 10.000.000 đồng để trang điểm trong ngày tổ chức đám hỏi, đám cưới và trả lại cho anh Th 3.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc đưa tiền nạp tài, cho vàng cưới đã phát sinh quan hệ *“Hợp đồng tặng cho tài sản”* nhưng đây không phải là *“Hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện”* mà đây liên quan đến vấn đề phong tục tập quán ở địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Trọng bà H đều thừa nhận việc giao nhận tiền nạp tài (tặng cho tài sản) với ông H bà T là hoàn toàn tự nguyện, phía ông H và bà T không đòi hỏi số tiền nạp tài này mà theo phong tục tại địa phương thì vợ chồng ông Trọng tự mang sang nạp tài số tiền 40.000.000 đồng cho ông H bà T để tổ chức làm đám hỏi, đám cưới cho anh Th và chị T. Theo quy định tại Điều 457 của Bộ luật dân sự *“Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận.”* và khoản 1 Điều 458 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...”*. Ở đây, ông Trọng bà H không đặt ra điều kiện, yêu cầu nào với ông H bà T, mà việc tặng cho tài sản (nạp tài) số tiền 40.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, việc tặng cho không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông H bà T và bà H, ông Trọng đã hoàn thành, hợp đồng tặng cho tài sản có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm bà T, ông Trọng nhận số tiền nạp tài 40.000.000 đồng, việc xảy ra mâu thuẫn giữa anh Th và chị T không ảnh hưởng

đến việc tặng cho vàng và tiền nạp tài. Vì vậy, việc anh Th yêu cầu ông H bà T trả lại tiền nạp tài 17.000.000 đồng và việc bà H, ông H yêu cầu vợ chồng bà T trả lại 20.000.000 tiền nạp tài là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 35, Điều 55, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 246, Điều 117, Điều 457, Điều 458 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Liên Anh T và anh Phạm Tiến Th.

Về con chung: Không có nên không xem xét

Về tài sản chung:

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc đồng ý giao trả lại cho anh Th 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18k trọng lượng 2,1 chỉ và 3.415.000 đồng tiền hụi khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị T được sở hữu 05 chỉ vàng 24k (loại 9999) mà chị đang quản lý

Anh Th được sở hữu 05 chỉ vàng 24k (loại 9999), chị T có trách nhiệm giao trả lại cho anh Th khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn Phạm Tiến Th về việc yêu cầu ông Liên Văn Hận và bà Trần Thị T trả lại 17.000.000 đồng tiền nạp tài.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn Tr về việc yêu cầu ông Liên Văn H và bà Trần Thị T trả lại 20.000.000 đồng tiền nạp tài.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Th hành án có quyền chủ động ra quyết định Th hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Th hành án của người được Th hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được Th hành án) cho đến khi Th hành án xong, bên phải Th hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Th hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình: Chị T và anh Th mỗi người phải nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0005097 lập ngày 06/11/2020 nên chị T được nhận lại 150.000 đồng.

Án phí chia tài sản:

Đối với phần tài sản là 2 chiếc nhẫn cưới vàng 18k trọng lượng 2,1 chỉ và 3.415.000 đồng tiền hụi do chị T và anh Th đã tự thỏa thuận, chỉ yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án, vì vậy căn cứ vào theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên chị T và anh Th không phải nộp án phí.

Đối với phần 05 chỉ vàng 9999 mà chị T và anh Th được nhận thì anh chị phải chịu 5% án phí trên tổng giá trị tài sản mà anh chị được nhận cụ thể như sau:

Giá vàng tại thời điểm xét xử đối với vàng 24k loại 9999 có giá 5.080.000 đồng/01 chỉ.

Tổng giá trị tài sản anh Th và chị T được nhận là 25.400.000đồng x 5% = 1.270.000 đồng.

Do vậy chị T và anh Th mỗi người phải nộp 1.270.000 đồng (*Một triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng*). Anh Th đã nộp 770.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo lai thu số 0005168 lập ngày 04/01/2021, số tiền còn lại 500.000 đồng anh Th tiếp tục phải nộp tại Chi cục Th hành án dân sự thị xã Long Mỹ.

Án phí dân sự: Ông Trọng và bà H phải nộp 1.000.000 đồng, được khấu trừ 1.750.000 đồng đã nộp theo lai thu số 0005167 lập ngày 04/01/2021, số tiền còn lại 750.000 đồng ông Trọng và bà H được nhận lại tại Chi cục Th hành án dân sự thị xã Long Mỹ. Anh Phạm Tiến Th phải nộp 850.000 đồng (*Tám trăm năm mươi*

ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được Th hành theo quy định tại Điều 2 Luật Th hành án dân sự thì người được Th hành án dân sự, người phải Th hành án dân sự có quyền thỏa thuận Th hành án, quyền yêu cầu Th hành án, tự nguyện Th hành án hoặc bị cưỡng chế Th hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật Th hành án dân sự, thời hiệu Th hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Th hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (07-4-2021).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- UBND xã LT A
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Đào Thị Thủy